Chi tiết mã HS 4821.10.10

Mã HS	4821.10.10
Mô tả hàng hóa	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in / - Đã in: / - - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người(SEN)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 05:20:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/48211010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7688
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7688
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7688
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, CN)	0% (trừ KH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7417
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7370
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7370
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7370
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7370
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7370
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7370
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7420
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7420
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7420

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7420
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7420
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7420
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7421
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7421
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7421
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7421
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7421
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7421
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F7422
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7376
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F7384
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G7384
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H7384
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I7384
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J7384
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K7384
VKFTA	2022	2022	5	VK!E7406
VKFTA	2023	2023	5	VK!F7406
VKFTA	2024	2024	5	VK!G7406
VKFTA	2025	2025	5	VK!H7406
VKFTA	2026	2026	5	VK!I7406
VKFTA	2027	2027	5	VK!J7406
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7452
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7452
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7452

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7452
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7452
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7452
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7432
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7432
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7432
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7432
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7432
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7432
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7445
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7445
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7445
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7445
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7445
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7445
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7449
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7449
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7449
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7449
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7449
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7449
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7450
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7450
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7450
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7450
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7450

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7450
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7400
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7400
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7400
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7400
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7400
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7400
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7400
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D7437
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E7437
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F7437
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G7437
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H7437
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I7437
RCEP B	2022	2022	20	B!D7437
RCEP B	2023	2023	20	B!E7437
RCEP B	2024	2024	20	B!F7437
RCEP B	2025	2025	20	B!G7437
RCEP B	2026	2026	20	B!H7437
RCEP B	2027	2027	20	B!I7437
RCEP C	2022	2022	*	C!D7437
RCEP C	2023	2023	*	C!E7437
RCEP C	2024	2024	*	C!F7437
RCEP C	2025	2025	*	C!G7437
RCEP C	2026	2026	*	C!H7437
RCEP C	2027	2027	*	C!I7437

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D7437
RCEP D	2023	2023	20	D!E7437
RCEP D	2024	2024	20	D!F7437
RCEP D	2025	2025	20	D!G7437
RCEP D	2026	2026	20	D!H7437
RCEP D	2027	2027	20	D!I7437
RCEP E	2022	2022	20	E!D7440
RCEP E	2023	2023	20	E!E7440
RCEP E	2024	2024	20	E!F7440
RCEP E	2025	2025	20	E!G7440
RCEP E	2026	2026	20	E!H7440
RCEP E	2027	2027	20	E!I7440
RCEP F	2022	2022	20	F!D7437
RCEP F	2023	2023	20	F!E7437
RCEP F	2024	2024	20	F!F7437
RCEP F	2025	2025	20	F!G7437
RCEP F	2026	2026	20	F!H7437
RCEP F	2027	2027	20	F!I7437
VIFTA	2024	2024	16	VI!F6879
VIFTA	2025	2025	12	VI!G6879
VIFTA	2026	2026	8	VI!H6879
VIFTA	2027	2027	4	VI!I6879

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4821.10 có 2 dòng thuế; dòng 4821.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người(SEN).	4821.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4821.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4821.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7688), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.